

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

1. Khái quát về dự án

- Tên dự án: Đê bao Phước Chỉ.
- Địa điểm thực hiện: xã Phước Chỉ, tỉnh Tây Ninh.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình nông nghiệp tỉnh Tây Ninh.

2. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Loại công trình : Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Nhóm dự án : Nhóm C.
- Cấp công trình : Cấp IV.
- Làm mới 03 tuyến đê bao, với tổng chiều dài 12,726 km và các công trình trên đê bao.
- Làm mới tuyến đê bao Vùng 9, chiều dài tuyến 3.240m
- Làm mới tuyến đê bao Vùng 10, chiều dài tuyến 4.339m
- Làm mới tuyến đê bao Rạch Tràm, chiều dài tuyến 5.147m

Bảng thông số kỹ thuật đê bao

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
I	Đê bao vùng 9		
1	Chiều dài tuyến đê bao	m	3.240
2	Cao trình đỉnh đê bao	m	2,20
3	Bề rộng mặt đê bao	m	4,0
4	Chiều cao đắp đê bao		0,74÷2,30
5	Hệ số mái		1,5
6	Đắp đất đê bao	K	0,9
7	Gia cố đê bao	m	Đá 0-4, B=3m, chiều dày gia cố 15 cm
8	Công trình trên đê		
8.1	Cống dưới đê D80cm	Vị trí	05
8.2	Ống lấy nước D30cm	Vị trí	34
II	Đê bao vùng 10		
1	Chiều dài tuyến đê bao	m	4.339

2	Cao trình đỉnh đê bao	m	2,20
3	Bề rộng mặt đê bao	m	4,0
4	Chiều cao đắp đê bao	m	$0,70 \div 2,60$
5	Hệ số mái		1,5
6	Đắp đất đê bao	K	0,9
7	Gia cố đê bao	m	Đá 0-4, B=3m, chiều dày gia cố 15 cm
8	Công trình trên đê		
8.1	Cống dưới đê D100cm	Vị trí	02
8.2	Ống lấy nước D30cm	Vị trí	42
III	Đê bao Rạch Tràm		
1	Chiều dài tuyến đê bao	m	5.147
2	Cao trình đỉnh đê bao	m	2,20
3	Bề rộng mặt đê bao	m	4,0
4	Chiều cao đắp đê bao	m	$0,34 \div 2,02$
5	Hệ số mái		1,5
6	Đắp đất đê bao	K	0,9
7	Gia cố đê bao	m	Đá 0-4, B=3m, chiều dày gia cố 15 cm
8	Công trình trên đê		
8.1	Cống dưới đê D100cm	Vị trí	04
8.2	Ống lấy nước D30cm	Vị trí	48

Bảng thông số kỹ thuật Công trình trên đê bao

TT	TÊN CỐNG	VỊ TRÍ	L (m)	Ống nhựa PVC φ315mm
I	Đê bao vùng 9			
1	Ống lấy nước D30cm	K0+30	13,00	13
2	Ống lấy nước D30cm	K0+235	11,00	11
3	Ống lấy nước D30cm	K0+450	12,00	12
4	Ống lấy nước D30cm	K0+578	12,00	12
5	Ống lấy nước D30cm	K0+863	10,00	10
6	Ống lấy nước D30cm	K1+046	12,00	12
7	Ống lấy nước D30cm	K1+096	11,00	11
8	Ống lấy nước D30cm	K1+196	12,00	12
9	Ống lấy nước D30cm	K1+233	11,00	11

10	Ống lấy nước D30cm	K1+267	12,00	12
11	Ống lấy nước D30cm	K1+338	12,00	12
12	Ống lấy nước D30cm	K1+382	11,00	11
13	Ống lấy nước D30cm	K1+429	11,00	11
14	Ống lấy nước D30cm	K1+549	12,00	12
15	Ống lấy nước D30cm	K1+662	10,00	10
16	Ống lấy nước D30cm	K1+706	11,00	11
17	Ống lấy nước D30cm	K1+753	11,00	11
18	Ống lấy nước D30cm	K1+776	11,00	11
19	Ống lấy nước D30cm	K1+991	11,00	11
20	Ống lấy nước D30cm	K2+076	11,00	11
21	Ống lấy nước D30cm	K2+082	11,00	11
22	Ống lấy nước D30cm	K2+136	9,00	9
23	Ống lấy nước D30cm	K2+158	10,00	10
24	Ống lấy nước D30cm	K2+280	9,00	9
25	Ống lấy nước D30cm	K2+370	10,00	10
26	Ống lấy nước D30cm	K2+636	11,00	11
27	Ống lấy nước D30cm	K2+692	11,00	11
28	Ống lấy nước D30cm	K2+772	11,00	11
29	Ống lấy nước D30cm	K2+780	11,00	11
30	Ống lấy nước D30cm	K2+861	10,00	10
31	Ống lấy nước D30cm	K2+946	11,00	11
32	Ống lấy nước D30cm	K2+961	11,00	11
33	Ống lấy nước D30cm	K3+020	11,00	11
34	Ống lấy nước D30cm	K3+160	11,00	11
35	Cống dưới đê D80cm	K0+650	8,00	-
36	Cống dưới đê D80cm	K1+010	8,00	-
37	Cống dưới đê D80cm	K1+820	8,00	-
38	Cống dưới đê D80cm	K2+450	8,00	-
39	Cống dưới đê D80cm	K3+220	8,00	-
II	Đê bao vùng 10			
1	Ống lấy nước D30cm	K0+100	11,00	11
2	Ống lấy nước D30cm	K0+195	11,00	11
3	Ống lấy nước D30cm	K0+205	11,00	11
4	Ống lấy nước D30cm	K0+280	11,00	11
5	Ống lấy nước D30cm	K0+306	11,00	11
6	Ống lấy nước D30cm	K0+340	11,00	11
7	Ống lấy nước D30cm	K0+375	11,00	11

8	Ống lấy nước D30cm	K0+420	11,00	11
9	Ống lấy nước D30cm	K0+468	11,00	11
10	Ống lấy nước D30cm	K0+544	11,00	11
11	Ống lấy nước D30cm	K0+660	11,00	11
12	Ống lấy nước D30cm	K0+696	11,00	11
13	Ống lấy nước D30cm	K0+728	11,00	11
14	Ống lấy nước D30cm	K0+772,5	11,00	11
15	Ống lấy nước D30cm	K0+821,5	12,00	12
16	Ống lấy nước D30cm	K0+850,5	11,00	11
17	Ống lấy nước D30cm	K0+893,5	11,00	11
18	Ống lấy nước D30cm	K0+953,5	11,00	11
19	Ống lấy nước D30cm	K1+68,5	11,00	11
20	Ống lấy nước D30cm	K1+98,5	11,00	11
21	Ống lấy nước D30cm	K1+485,5	11,00	11
22	Ống lấy nước D30cm	K1+578,5	11,00	11
23	Ống lấy nước D30cm	K1+723,5	11,00	11
24	Ống lấy nước D30cm	K1+807,5	11,00	11
25	Ống lấy nước D30cm	K2+17	11,00	11
26	Ống lấy nước D30cm	K2+48,5	11,00	11
27	Ống lấy nước D30cm	K2+105,5	11,00	11
28	Ống lấy nước D30cm	K2+390,5	11,00	11
29	Ống lấy nước D30cm	K3+21,5	11,00	11
30	Ống lấy nước D30cm	K3+99,5	11,00	11
31	Ống lấy nước D30cm	K3+226,5	11,00	11
32	Ống lấy nước D30cm	K3+283,5	11,00	11
33	Ống lấy nước D30cm	K3+338,5	11,00	11
34	Ống lấy nước D30cm	K3+415,5	12,00	12
35	Ống lấy nước D30cm	K3+515,5	11,00	11
36	Ống lấy nước D30cm	K3+525,5	11,00	11
37	Ống lấy nước D30cm	K3+769,5	11,00	11
38	Ống lấy nước D30cm	K3+793,5	11,00	11
39	Ống lấy nước D30cm	K3+929,5	12,00	12
40	Ống lấy nước D30cm	K4+13,5	11,00	11
41	Ống lấy nước D30cm	K4+141,5	11,00	11
42	Ống lấy nước D30cm	K4+212,5	11,00	11
43	Cống dưới đê D100cm	K2+522,5	8,00	-
44	Cống dưới đê D100cm	K2+963,5	8,00	-
III	Đê bao rạch Tràm			
1	Ống lấy nước D30cm	K0+63	13,00	13

2	Ống lấy nước D30cm	K0+140	13,00	13
3	Ống lấy nước D30cm	K0+169	13,00	13
4	Ống lấy nước D30cm	K0+188	13,00	13
5	Ống lấy nước D30cm	K0+247	12,00	12
6	Ống lấy nước D30cm	K0+338	12,00	12
7	Ống lấy nước D30cm	K0+500	11,00	11
8	Ống lấy nước D30cm	K0+566	11,00	11
9	Ống lấy nước D30cm	K0+712	11,00	11
10	Ống lấy nước D30cm	K0+721	11,00	11
11	Ống lấy nước D30cm	K1+341	12,00	12
12	Ống lấy nước D30cm	K1+407	12,00	12
13	Ống lấy nước D30cm	K1+544	11,00	11
14	Ống lấy nước D30cm	K1+555	11,00	11
15	Ống lấy nước D30cm	K1+656	10,00	10
16	Ống lấy nước D30cm	K1+844	12,00	12
17	Ống lấy nước D30cm	K1+936	11,00	11
18	Ống lấy nước D30cm	K2+137	12,00	12
19	Ống lấy nước D30cm	K2+201	11,00	11
20	Ống lấy nước D30cm	K2+234	11,00	11
21	Ống lấy nước D30cm	K2+241	11,00	11
22	Ống lấy nước D30cm	K2+322	12,00	12
23	Ống lấy nước D30cm	K2+392	11,00	11
24	Ống lấy nước D30cm	K2+446	11,00	11
25	Ống lấy nước D30cm	K2+536	12,00	12
26	Ống lấy nước D30cm	K2+644	11,00	11
27	Ống lấy nước D30cm	K2+954	11,00	11
28	Ống lấy nước D30cm	K3+401	11,00	11
29	Ống lấy nước D30cm	K3+576	11,00	11
30	Ống lấy nước D30cm	K3+686	11,00	11
31	Ống lấy nước D30cm	K3+823	11,00	11
32	Ống lấy nước D30cm	K3+949	11,00	11
33	Ống lấy nước D30cm	K4+050	11,00	11
34	Ống lấy nước D30cm	K4+136	11,00	11
35	Ống lấy nước D30cm	K4+148	11,00	11
36	Ống lấy nước D30cm	K4+184	11,00	11
37	Ống lấy nước D30cm	K4+235	11,00	11
38	Ống lấy nước D30cm	K4+242	11,00	11
39	Ống lấy nước D30cm	K4+353	11,00	11
40	Ống lấy nước D30cm	K4+536	11,00	11

41	Ống lấy nước D30cm	K4+646	11,00	11
42	Ống lấy nước D30cm	K4+652	11,00	11
43	Ống lấy nước D30cm	K4+658	11,00	11
44	Ống lấy nước D30cm	K4+800	11,00	11
45	Ống lấy nước D30cm	K4+934	11,00	11
46	Ống lấy nước D30cm	K5+010	11,00	11
47	Ống lấy nước D30cm	K5+070	11,00	11
48	Ống lấy nước D30cm	K5+135	10,00	10
49	Cống dưới đê D100cm	K0+880	8,00	-
50	Cống dưới đê D100cm	K1+762	8,00	-
51	Cống dưới đê D100cm	K2+090	8,00	-
52	Cống dưới đê D100cm	K2+730	8,00	-

- Công trình trên đê bao, gồm 135 vị trí công trình

+ Công trình đê bao:

Đắp đê ngăn lũ từ K0 đến K (Kf), quy mô và kích thước đê như sau:

- Bề rộng mặt đê: B=4.0m.
- Cao trình đỉnh đê: +2.35m
- Mái đê: m = 1.50
- Kết cấu đê: đất đắp.
- Gia cố mặt đê: đá 0x4 rộng 3m dày 15cm.
- Trồng cỏ gia cố mái đê, trồng từ mặt nước trở lên đỉnh đê.

+ Công trình trên đê bao, gồm 11 vị trí cống dưới đê kết cấu BTCT D80; D100; 124 vị trí ống bọc PVC D30

3. Khái quát về gói thầu

3.1. Tên gói thầu: Khảo sát xây dựng và lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

3.2. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

3.3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

3.4. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

3.5. Loại hợp đồng: Hỗn hợp (khảo sát: đơn giá cố định; thiết kế: trọn gói).

3.6. Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày.

Lưu ý: Nhà thầu lập tiến độ thực hiện gói thầu là 30 ngày, trong đó tiến độ hoàn thành bàn giao sản phẩm: Khảo sát là 15 ngày; lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở là 30 ngày (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). 15 ngày còn lại để chỉnh sửa hồ sơ theo yêu cầu của đơn vị thẩm tra, thẩm định (nếu có).

4. Mục đích tuyển chọn nhà thầu

Mục đích Chủ đầu tư tuyển chọn nhà thầu tư vấn nhằm tìm được nhà thầu tư vấn có đầy đủ năng lực và kinh nghiệm để thực hiện gói thầu: Khảo sát xây dựng và lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở - dự toán đảm bảo chất lượng, hiệu quả, an toàn và thẩm mỹ của công trình, đáp ứng mục tiêu của dự án.

II. Nội dung công việc gói thầu bao gồm:

A. KHẢO SÁT XÂY DỰNG:

1. KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

1.1. Mục đích khảo sát địa hình

- Cung cấp tài liệu địa hình phục vụ công tác lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

- Thể hiện những yếu tố tương quan giữa địa hình, địa mạo, địa vật. Biểu hiện các yếu tố phi địa hình như: Đường dây điện, đường giao thông, đường dân sinh, nhà cửa, cầu cống và các công trình xây dựng, vật kiến trúc khác.

- Đánh giá điều kiện địa hình tuyến công trình khảo sát trên cơ sở đó đề xuất giải pháp thiết kế, biện pháp thi công công trình.

- Thể hiện chính xác cao độ tuyến công trình.

- Xác định tim tuyến công trình, chiều dài tuyến công trình, các hạng mục công trình, quy mô công trình, kết cấu công trình, giải pháp thi công công trình, đo vẽ cắt ngang tuyến phục vụ cho việc tính toán khối lượng, lập dự toán đầu tư.

1.2. Phạm vi khảo sát địa hình

Căn cứ quy mô công trình, phạm vi khảo sát cụ thể như sau:

- Đo vẽ bình đồ tuyến, TL 1/2000.
- Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II.
- Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II.
- Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II.
- Cắm mốc tim tuyến. Cấp địa hình II.
- Đo dẫn đường chuyên cấp 2.

1.3. Tiêu chuẩn khảo sát xây dựng được áp dụng

- QCVN 04: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia – Về xây dựng lưới tọa độ.

- QCVN 11: 2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia – Về xây dựng lưới độ cao.

- TCVN 8223:2009 - Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh.

- TCVN 8224:2009 - Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình.

- TCVN 8225:2009 - Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình.

- TCVN 8226:2009 - Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000.

- TCVN 9398: 2012 - Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – yêu cầu chung.

- TCVN 9401:2012 - Tiêu chuẩn quốc gia về kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong công trình.

- TCVN 8478: 2018 - Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, nội dung và khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- TCVN 8481: 2010 - Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, nội dung và khối lượng khảo sát địa hình.

- Các tiêu chuẩn có liên quan khác.

1.4. Tài liệu đã khảo sát địa hình trong giai đoạn BCNCKT

Hồ sơ khảo sát địa hình tháng 12/2025 (giai đoạn lập BCNCKT dự án) gồm:

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Đo vẽ bình đồ tuyến kênh, TL1/2.000	Ha	38,3
2	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	115,00
3	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	38,3
4	Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	11,50
5	Đo dẫn đường chuyên cấp 2	Điểm	29

1.5. Đánh giá chất lượng tài liệu

Căn cứ TCVN 8478-2018; TCVN 8481: 2010, tài liệu địa hình đã khảo sát giai đoạn BCNCKT được tận dụng để phục vụ lập thiết kế bản vẽ thi công. Tuy nhiên cần đo bổ sung một số công tác để đảm bảo thành phần khối lượng phục vụ việc lập thiết kế bản vẽ thi công cho dự án.

1.6. Khối lượng các loại công tác khảo sát xây dựng (dự kiến) và dự toán chi phí cho công tác khảo sát xây dựng

Theo TCVN 8478: 2018; TCVN 8477: 2018, TCVN 8481: 2010 khối lượng khảo sát địa hình, địa chất của dự án giai đoạn lập Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán như sau:

1.6.1 Đo vẽ bình đồ tuyến:

Đo vẽ bổ sung bình đồ tuyến do thay đổi tuyến một số đoạn:

- Đê bao tiểu vùng 9: 1,02ha
- Đê bao tiểu vùng 10: 13,14ha
- Đê bao Rạch Tràm: 13,41ha

Tổng bình đồ tuyến bổ sung: 3,7ha

1.6.2. Đo vẽ cắt dọc tuyến đê bao:

Đo bổ sung cắt dọc 3 tuyến đê bao do tuyến thay đổi một số đoạn:

- Đê bao tiểu vùng 9: 340m
- Đê bao tiểu vùng 10: 438m
- Đê bao Rạch Tràm: 447m

Tổng cắt dọc bổ sung: 1225m

1.6.3. Đo vẽ cắt ngang tuyến đê bao:

Đo vẽ cắt ngang 03 tuyến đê bao từ K0-Kf: Khoảng cách giữa các mặt cắt ngang là 50m/mặt cắt và đo bổ sung tại những mặt cắt địa hình thay đổi, vị trí công trình...; chiều rộng mặt cắt ngang đo bình quân 30 m.

*** Khối lượng cắt ngang**

- Đê bao tiểu vùng 9: 66mc
- Đê bao tiểu vùng 10: 88mc
- Đê bao Rạch Tràm: 104m

Tổng số mc ngang 3 tuyến đê bao: 258mc

(Số mặt cắt ngang TKCS: 115mc)

Khối lượng đo vẽ cắt ngang: = 4290m.

1.6.4. Đo dẫn thủy chuẩn kỹ thuật:

* Đo dẫn thủy chuẩn cho các điểm đặt máy đo vẽ, các điểm mặt cắt:

+ Khối lượng thủy chuẩn kỹ thuật: 12,726 km.

* Đo dẫn thủy chuẩn cho các điểm đặt máy đo vẽ, các điểm mặt cắt:

+ Khối lượng thủy chuẩn kỹ thuật: 12,726 km.

*** Đường chuyên cấp 2:**

Đo bổ sung 3 điểm đường chuyên cấp 2 phục vụ đo bình đồ tuyến do thay đổi tuyến một số đoạn.

1.6.5. Cắm mốc tìm tuyến công trình:

Cắm mốc được cắm tại các vị trí công trình xây mới, mốc đề bao tại đầu tuyến và cuối tuyến.

Số lượng mốc : 17 mốc gồm các vị trí:

- K0; K0+880; K1+762; K2+090; K2+730; Kf trên đề bao Rạch Tràm;
- K0; K2+739; K3+180; Kf trên đề bao Tiểu vùng 10;
- K0; K0+650; K1+010; K1+820; K2+450; K3+220; Kf đề bao Tiểu vùng 9.

Bảng tổng hợp khối lượng khảo sát địa hình

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Đo vẽ bình đồ tuyến, TL 1/2000	ha	3,7
2	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	12,25
3	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	42,90
4	Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	Km	12,726
5	Cắm mốc tìm tuyến. Cấp địa hình II	Mốc	17,00
6	Đo dẫn đường chuyên cấp 2	Điểm	3,00

1.7. Tổ chức thực hiện và biện pháp quản lý chất lượng của nhà thầu khảo sát xây dựng:

Nhà thầu khảo sát chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và quản lý chất lượng khảo sát xây dựng theo quy định hiện hành.

1.8. Biện pháp bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, các công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác trong khu vực khảo sát; biện pháp bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan trong khu vực khảo sát và phục hồi hiện trường sau khi kết thúc khảo sát

Trong quá trình thực hiện khảo sát tại hiện trường, nhà thầu khảo sát có trách nhiệm:

- Chấp hành những quy định về an toàn lao động trong quá trình thực hiện khảo sát nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người lao động. Sử dụng an toàn thiết bị kỹ thuật.

- Chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường như: Không làm ô nhiễm nguồn nước, không khí, gây tiếng ồn quá giới hạn cho phép; phục hồi lại hiện trường sau khi kết thúc khảo sát xây dựng; bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng khác trong khu vực khảo sát.

1.9. Hồ sơ

- Số lượng hồ sơ giao nộp: 08 bộ, gồm:

- + Sổ đo, nhật ký khảo sát.

- + Báo cáo khảo sát, bản vẽ khảo sát... và các hồ sơ khác theo quy định.

- Cung cấp file scan hồ sơ đã được phê duyệt và file mềm được lưu chung với Hồ sơ thiết kế.

2. Khảo sát địa chất

2.1. Mục đích khảo sát địa chất

- Thu thập, đánh giá tài liệu đã có, tiến hành đo mới đảm bảo khối lượng & chất lượng phục vụ cho việc lập thiết kế bản vẽ thi công, công tác khảo sát địa chất bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Bảo đảm thành phần, nội dung, khối lượng nêu trong TCVN 8477:2018 (Công trình thủy lợi Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế).

- Làm sáng tỏ & đánh giá chung về điều kiện ĐCCT toàn bộ dự án nhằm xác định vùng tuyển hợp lý của đập phụ, phù hợp biện pháp xử lý nền của công trình đầu mối.

2.2. Phạm vi khảo sát địa chất

Căn cứ Điều 6, TCVN 8477-2018, nội dung, khối lượng khảo sát địa chất công trình giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công gồm có:

- Khoan, đào, xuyên;

- Thí nghiệm trong phòng và ngoài trời.

2.3. Tiêu chuẩn khảo sát xây dựng được áp dụng

2.3.1. Khảo sát, thí nghiệm hiện trường

- Phương pháp thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) ASTM-D1586-84;

- TCVN 2683-1991: Đất xây dựng Phương pháp lấy. bao gói. vận chuyển và bảo quản mẫu;
- 22TCN 259:2000: Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình;
- 14 TCN 187:2006: Quy trình kỹ thuật khoan máy;
- TCVN 9351:2012: Đất xây dựng Phương pháp thí nghiệm hiện trường Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT);
- TCVN 10404:2015: Công trình đề điều – Khảo sát địa chất công trình.
- TCVN 8477:2018: Tiêu chuẩn Quốc gia: Công trình thủy lợi Yêu cầu về thành phần. khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- Và một số tiêu chuẩn hiện hành.

2.3.2. Các tiêu chuẩn thí nghiệm trong phòng sử dụng và tham khảo

- ASTM D 2487: Phân loại đất;
- ASTM D 7263: Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4200: 1995: Đất xây dựng Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4199: 1995: Đất xây dựng Phương pháp xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng;
- ASTM D 422 Phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm;
- ASTM D 4318 Phương pháp xác định các giới hạn chảy và dẻo của đất (Atterberg)
- TCVN 4196: 1995: Đất xây dựng Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm;
- ASTM D 854: Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm;
- ASTM D 2435: Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn nén cố kết;
- ASTM D 4767: Phương pháp thí nghiệm nén ba trục cố kết không thoát nước (CU);
- ASTM D 2850: Phương pháp thí nghiệm nén ba trục không cố kết không thoát nước (UU);
- TCVN 9153:2012: Đất xây dựng–Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất.

- TCVN 3994:1985: Chống ăn mòn trong xây dựng kết cấu bê tông và bê tông cốt thép Phân loại môi trường xâm thực.

- Và một số tiêu chuẩn hiện hành.

2.3.3. Công tác khoan, lấy mẫu và bảo quản mẫu

Theo quy định hiện hành.

2.3.4. Chất lượng tài liệu

Đảm bảo đúng nội dung và khối lượng công việc; đảm bảo đúng quy trình, quy phạm của nhà nước hiện hành.

2.4. Tài liệu khảo sát địa chất trong giai đoạn BCNCKT

Hồ sơ khảo sát địa chất tháng 08/2025 (giai đoạn lập BCNCKT dự án) gồm:

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Khoan máy	m	70
2	Thí nghiệm 9 chỉ tiêu cơ lý	mẫu	28

Tài liệu khảo sát địa chất giai đoạn lập báo cáo NCKT đủ điều kiện tận dụng để lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và khoan bổ sung các hố khoan xen kẽ giữa các hố khoan trong giai đoạn trước, cụ thể như sau:

*** Khoan máy:**

Khoan máy chiều sâu hố khoan 5,0 m/hố, số hố khoan cụ thể như sau:

STT	Vùng đề bao	Chiều dài m	Diễn giải	Số lượng số khoan
1	Đề bao tiêu vùng 9	3240	3240/500+1	7
2	Đề bao tiêu vùng 10	4338	4338/500+1	9
3	Đề bao Rạch Tràm	5147	5147/500+1	11
4	Tổng cộng			27

Số hố khoan giai đoạn lập NCKT: 14 hố

Tổng số mét khoan bổ sung: 65,0 m

*** Công tác thí nghiệm trong phòng**

- Theo mục 5.2.3.7 TCVN-10404:2015
- Cứ mỗi hố khoan lấy 02 mẫu, tổng số mẫu là: 26 mẫu.

Bảng tổng hợp khối lượng khảo sát địa chất

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Số hố khoan	hố	13,0
2	Khoan máy	m	65,0
3	Thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý hóa	mẫu	26,0

B. LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG.

Ghi chú: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng của gói thầu là 08%. Để đảm bảo cùng mặt bằng so sánh, đề nghị nhà thầu xác định thuế giá trị gia tăng khi dự thầu là 08%. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng phục vụ cho quá trình nghiệm thu, thanh quyết toán gói thầu căn cứ vào thời điểm khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu và phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV: từ ngày ký hợp đồng tư vấn.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

Ngay sau khi hợp đồng giữa hai bên có hiệu lực, Nhà thầu tư vấn có trách nhiệm lên danh mục khối lượng công việc thực hiện và các yêu cầu đề xuất cần thiết với chủ đầu tư để có sự phối hợp cần thiết trong công việc.

Việc báo cáo về công việc và trao đổi ý kiến phải được duy trì thường xuyên trong suốt quá trình làm việc. Bất cứ tại giai đoạn nào, khi Chủ đầu tư cần thiết đều có thể kiểm tra về tiến độ thực hiện, mức độ hoàn thành công việc của. Nhà thầu để giảm thiểu rủi ro cũng như có sự phối hợp cụ thể. Ngoài những báo cáo thường xuyên theo như cam kết, nhà thầu phải làm các báo cáo đột xuất khi Chủ đầu tư yêu cầu.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu về năng lực kinh nghiệm, và bố trí đầy đủ các nhân sự được quy định cụ thể tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.

Nhà thầu tư vấn phải cung cấp đầy đủ các hồ sơ tài liệu để chứng minh năng lực kinh nghiệm của nhà thầu và của từng vị trí nhân sự theo nội dung đã kê khai, cụ thể:

1. Tài liệu chứng minh về kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tương tự theo quy định của E-HSMT:

- Hợp đồng tư vấn.
- Biên bản nghiệm thu hoặc thanh lý hợp đồng tư vấn hoặc xác nhận hoàn thành của chủ đầu tư.

- Tài liệu chứng minh cấp công trình, quy mô công trình như: Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hoặc xác nhận của chủ đầu tư.

2. Tài liệu chứng minh về năng lực, kinh nghiệm nhân sự huy động thực hiện gói thầu:

Nhà thầu gửi kèm E-HSDT bản scan màu từ bản gốc hoặc chứng thực các tài liệu sau để chứng minh:

- Văn bằng tốt nghiệp theo yêu cầu.
- Chứng chỉ hành nghề đúng yêu cầu còn hiệu lực.
- Xác nhận chức danh như yêu cầu của chủ đầu tư đối với từng dự án đã tham gia thực hiện hoặc có tên trong danh sách nhân sự kèm theo hợp đồng hoặc các tài liệu khác tương đương để chứng minh (yêu cầu đối với tất cả các nhân sự).
- Hợp đồng lao động còn hiệu lực hoặc các bảng cam kết thỏa thuận của nhân sự với nhà thầu về việc tham gia thực hiện gói thầu trong trường hợp nhân sự không thuộc quyền quản lý của nhà thầu.

3. Về năng lực thiết bị, máy móc, phần mềm thiết kế: Có đầy đủ thiết bị, máy móc, phần mềm phù hợp yêu cầu chuyên môn, đảm bảo tính hiện đại, chính xác và sẵn sàng huy động để thực hiện gói thầu (trường hợp thiết bị đi thuê phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh quyền sở hữu của bên cho thuê).

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

- Cung cấp các tài liệu gồm: Hồ sơ khảo sát xây dựng giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án và các tài liệu khác có liên quan.

- Hướng dẫn nhà thầu về những nội dung liên quan đến dự án; tạo điều kiện để nhà thầu được tiếp cận với công trình, thực địa.

- Cử cán bộ có năng lực phù hợp để phối hợp với nhà thầu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.